

Số: 15/2014/TT-BCA

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2014

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ XE

Căn cứ Luật giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Điều 167 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về đăng ký xe.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định của Luật giao thông đường bộ, bao gồm: Xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự; xe máy chuyên dùng của Công an sử dụng vào mục đích an ninh (sau đây gọi chung là đăng ký xe).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát giao thông (sau đây viết gọn là cán bộ) làm nhiệm vụ đăng ký xe.

b) Công an các đơn vị, địa phương.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở hoặc cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có liên quan đến hoạt động đăng ký xe.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký các loại xe cơ giới của Quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 3. Cơ quan đăng ký xe

1. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt đăng ký, cấp biển số xe của Bộ Công an và xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và người nước ngoài làm việc trong cơ quan, tổ chức đó; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Phòng Cảnh sát giao thông) đăng ký, cấp biển số các loại xe sau đây (trừ các loại xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc; xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175cm³ trở lên hoặc xe có quyết định tịch thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các loại xe có kết cấu tương tự xe nêu trên của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, kể cả xe quân đội làm kinh tế có trụ sở hoặc cư trú tại địa phương.

b) Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, xe có kết cấu tương tự xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện của cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, của dự án, tổ chức kinh tế liên doanh với nước ngoài tại địa phương và tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc cư trú tại quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi Phòng Cảnh sát giao thông đặt trụ sở.

3. Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là Công an cấp huyện) đăng ký, cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe có kết cấu tương tự xe nêu trên của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở hoặc cư trú tại địa phương mình (trừ các loại xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này).

4. Trong trường hợp cần thiết, do yêu cầu thực tế tại các huyện biên giới, vùng sâu, vùng xa hoặc các địa phương có khó khăn về cơ sở vật chất, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi báo cáo và được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, có thể quyết định giao Phòng Cảnh sát giao thông tổ chức đăng ký, cấp biển số xe theo cụm nhằm bảo đảm thuận tiện cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký xe.

Điều 4. Thời hạn cấp đăng ký, biển số xe

1. Cấp biển số xe ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.
2. Cấp mới, đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe; cấp hồ sơ sang tên, di chuyển xe; cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe thì thời gian hoàn thành thủ tục không quá 2 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe bị mất thì thời gian xác minh và hoàn thành thủ tục không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
3. Cấp lại, đổi lại biển số xe ngay sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải chờ sản xuất biển số thì thời gian cấp, đổi lại không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
4. Trường hợp đăng ký tạm thời thì cấp giấy đăng ký xe và biển số xe tạm thời ngay trong ngày.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan và cán bộ làm nhiệm vụ đăng ký xe

1. Thực hiện đúng quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác đăng ký xe. Nghiêm cấm quy định thêm các thủ tục đăng ký xe trái quy định tại Thông tư này.
2. Cán bộ làm nhiệm vụ đăng ký xe, khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe phải kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ với thực tế xe, nếu hồ sơ đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận, giải quyết đăng ký xe.
Trường hợp hồ sơ không bảo đảm thủ tục quy định thì phải hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần (ghi nội dung hướng dẫn vào phía sau giấy khai đăng ký xe) và chịu trách nhiệm về sự hướng dẫn đó.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ xe

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về đăng ký xe; có hồ sơ xe theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ đăng ký xe; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra và nộp lệ phí đăng ký, cấp biển số xe theo quy định.
Trường hợp chủ xe được cơ quan đăng ký xe trước đây giao quản lý một phần hồ sơ xe thì khi làm thủ tục cấp, đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; sang tên, di chuyển xe; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe phải nộp lại phần hồ sơ đó.
2. Ngay khi có quyết định điều chuyển, bán, cho, tặng xe, chủ xe phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe đó để theo dõi. Trường hợp chủ xe không thông báo thì tiếp tục phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chiếc xe đó đến khi tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng xe làm thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe.
3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng xe phải đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe.
4. Nghiêm cấm mọi hành vi giả mạo hồ sơ, đục xóa số máy, số khung để đăng ký xe.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, ĐỔI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ VÀ BIỂN SỐ XE

Mục A. ĐĂNG KÝ, CẤP BIỂN SỐ XE

Điều 7. Hồ sơ đăng ký xe

Hồ sơ đăng ký xe gồm:

1. Giấy khai đăng ký xe.
2. Giấy tờ của chủ xe.
3. Giấy tờ của xe.

Điều 8. Giấy khai đăng ký xe

Chủ xe có trách nhiệm kê khai đầy đủ các nội dung quy định trong giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu là cơ quan, tổ chức).

Điều 9. Giấy tờ của chủ xe

1. Chủ xe là người Việt Nam, xuất trình một trong những giấy tờ sau:
 - a) Chứng minh nhân dân. Trường hợp chưa được cấp Chứng minh nhân dân hoặc nơi đăng ký thường trú ghi trong Chứng minh nhân dân không phù hợp với nơi đăng ký thường trú ghi trong giấy khai đăng ký xe thì xuất trình Sổ hộ khẩu.

b) Giấy giới thiệu của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác, kèm theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh Quân đội nhân dân (theo quy định của Bộ Quốc phòng).

Trường hợp không có Giấy chứng minh Công an nhân dân, Giấy chứng minh Quân đội nhân dân thì phải có giấy xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác.

c) Thẻ học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện; giấy giới thiệu của nhà trường.

2. Chủ xe là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, xuất trình Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu và Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu.

3. Chủ xe là người nước ngoài

a) Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng), nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ.

b) Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, xuất trình Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định, nộp giấy giới thiệu của tổ chức, cơ quan Việt Nam có thẩm quyền.

4. Chủ xe là cơ quan, tổ chức

a) Chủ xe là cơ quan, tổ chức Việt Nam thì xuất trình Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký xe kèm theo giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức.

b) Chủ xe là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thì xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) của người đến đăng ký xe; nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ.

c) Chủ xe là doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện, doanh nghiệp nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam, các tổ chức phi chính phủ thì xuất trình Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký xe và nộp giấy giới thiệu; trường hợp tổ chức đó không có giấy giới thiệu thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan quản lý cấp trên.

5. Người được ủy quyền đến đăng ký xe phải xuất trình Chứng minh nhân dân của mình; nộp giấy ủy quyền có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc xác nhận của cơ quan, đơn vị công tác.

Điều 10. Giấy tờ của xe

1. Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, gồm một trong các giấy tờ sau đây:

a) Quyết định bán, cho, tặng hoặc hợp đồng mua bán theo quy định của pháp luật.

b) Văn bản thừa kế theo quy định của pháp luật.

c) Hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Văn bản của cấp có thẩm quyền đồng ý thanh lý xe theo quy định (đối với xe Công an); của Bộ Tổng tham mưu (đối với xe Quân đội).

đ) Văn bản đồng ý cho bán xe của Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị doanh nghiệp kèm theo hợp đồng mua bán và bản kê khai bàn giao tài sản đối với xe là tài sản của doanh nghiệp nhà nước được giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê.

e) Quyết định phân bổ, điều động xe của Bộ Công an (xe được trang cấp) hoặc chứng từ mua bán (xe do các cơ quan, đơn vị tự mua sắm) đối với xe máy chuyên dùng phục vụ mục đích an ninh của Công an nhân dân.

g) Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân phải có công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với chữ ký của người bán, cho, tặng xe theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Trường hợp chủ xe là cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, Quân đội nhân dân hoặc cá nhân nước ngoài làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà đăng ký xe theo địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

2. Chứng từ lệ phí trước bạ xe

a) Biên lai hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua kho bạc nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng nộp lệ phí trước bạ theo quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp nhiều xe chung một chứng từ lệ phí trước bạ thì mỗi xe đều phải có bản sao có chứng thực theo quy định hoặc xác nhận của cơ quan đã cấp chứng từ lệ phí trước bạ đó.

b) Xe được miễn lệ phí trước bạ, thì chỉ cần tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế (thay cho biên lai hoặc giấy nộp lệ phí trước bạ).

3. Chứng từ nguồn gốc xe

a) Xe nhập khẩu theo hợp đồng thương mại, xe miễn thuế, xe chuyên dùng có thuế suất 0%, xe viện trợ dự án: Tờ khai nguồn gốc xe ô tô; xe gắn máy nhập khẩu (theo mẫu của Bộ Tài chính).

b) Xe nhập khẩu theo chế độ tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; xe của chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình dự án ODA ở Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc: Giấy phép nhập khẩu xe của cơ quan Hải quan.

c) Xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe là quà biếu, quà tặng hoặc xe nhập khẩu là tài sản di chuyển, xe viện trợ không hoàn lại, nhân đạo:

- Giấy phép nhập khẩu xe của cơ quan Hải quan và Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu phi mậu dịch theo quy định của Bộ Tài chính

- Biên lai thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (theo quy định phải có) hoặc lệnh ghi thu, ghi chi hoặc giấy nộp tiền qua kho bạc Nhà nước hoặc chuyển khoản hoặc ủy nhiệm chi qua ngân hàng ghi rõ đã nộp thuế.

Trường hợp không có biên lai thuế thì phải có quyết định miễn thuế hoặc văn bản cho miễn thuế của cấp có thẩm quyền hoặc có giấy xác nhận hàng viện trợ theo quy định của Bộ Tài chính (thay thế cho biên lai thuế).

Xe có thuế suất bằng 0% thì chỉ cần Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu phi mậu dịch theo quy định của Bộ Tài chính trong đó phải ghi nhãn hiệu xe và số máy, số khung.

d) Đối với rơmoóc, sômi rơmoóc, máy kéo, xe máy điện, ô tô điện nhập khẩu: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (dùng cho đăng ký biển số) hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Trường hợp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu không ghi nhãn hiệu thì trong giấy đăng ký xe, tại mục số loại phải ghi tên nước sản xuất.

đ) Xe sản xuất, lắp ráp: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

e) Xe cải tạo:

- Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký) hoặc chứng từ nguồn gốc nhập khẩu (xe đã qua sử dụng) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo của Bộ Giao thông vận tải hoặc của Bộ Công an (đối với xe của lực lượng Công an nhân dân).

Trường hợp xe chỉ thay thế tổng thành máy, thân máy (Block) hoặc tổng thành khung thì chứng từ nguồn gốc phải có thêm Tờ khai hàng xuất, nhập khẩu hoặc Tờ khai hải quan điện tử kèm theo bản kê khai chi tiết của tổng thành máy, tổng thành khung (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp lệ).

Trường hợp sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung sản xuất trong nước phải có phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Trường hợp sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung của xe đã đăng ký, phải có thêm giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (ghi rõ cấp cho tổng thành máy hoặc tổng thành khung).

Trường hợp sử dụng tổng thành máy, tổng thành khung bị tịch thu thì phải có thêm quyết định tịch thu của cấp có thẩm quyền kèm theo hóa đơn bán hàng tịch thu sung quỹ Nhà nước theo quy định.

g) Xe xử lý tịch thu sung quỹ nhà nước:

- Quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước của cấp có thẩm quyền.

- Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do Bộ Tài chính phát hành (trường hợp tài sản xử lý theo hình thức thanh lý); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản (trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển).

h) Xe có quyết định xử lý vật chứng:

- Quyết định xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân hoặc Tòa án nhân dân (bản chính cấp cho từng xe).

- Phiếu thu tiền hoặc giấy biên nhận tiền hoặc biên bản bàn giao (nếu là người bị hại).

Trường hợp quyết định xử lý vật chứng tịch thu sung quỹ nhà nước thì phải có hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do Bộ Tài chính phát hành (trường hợp tài sản xử lý theo hình thức thanh lý); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản (trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển).

i) Xe thuộc diện xử lý hàng tồn đọng kho ngoại quan:

- Chứng từ nguồn gốc nhập khẩu theo quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 3 Điều này.

- Quyết định bán tài sản hàng tồn đọng kho ngoại quan của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng kho ngoại quan theo quy định của Bộ Tài chính.

Riêng đối với xe thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ thì phải có quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước của Cục Hải quan (hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này).

k) Xe thuộc diện xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển: Quyết định bán tài sản của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển do Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Tài chính ký.

Trường hợp xe thuộc diện xử lý hàng tồn đọng bị tịch thu sung quỹ nhà nước thì chứng từ nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này.

l) Xe thuộc diện phải truy thu thuế nhập khẩu (xe đã đăng ký, nay phát hiện chứng từ nguồn gốc giả):

- Biên lai thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu có).

- Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc kết luận bằng văn bản của cơ quan điều tra.

m) Xe phải truy thu thêm thuế nhập khẩu:

- Quyết định truy thu thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giấy nộp tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước.

- Hồ sơ gốc của xe.

n) Xe dự trữ quốc gia:

- Lệnh xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Cục Dự trữ quốc gia; trường hợp nhiều xe chung một lệnh xuất bán hàng thì phải sao cho mỗi xe một lệnh (bản sao phải có xác nhận của Cục Dự trữ quốc gia).

- Tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe hoặc giấy xác nhận của Tổng cục Hải quan (mỗi xe 1 bản chính) ghi rõ nhãn hiệu, số máy, số khung.

4. Trường hợp các Bộ, ngành thay đổi các biểu mẫu về chứng từ nguồn gốc, chứng từ thuế và các loại giấy tờ khác có liên quan đến công tác đăng ký xe thì Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội hoặc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt có trách nhiệm thông báo để cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 3 Thông tư này thực hiện.

Mục B. ĐĂNG KÝ SANG TÊN, DI CHUYỂN XE

Điều 11. Đăng ký sang tên xe trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng xe phải xuất trình giấy tờ quy định tại Điều 9 Thông tư này và nộp hồ sơ gồm:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe.

c) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

d) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

2. Đăng ký sang tên thì giữ nguyên biển số cũ (trừ biển loại 3 số, 4 số hoặc khác hệ biển thì nộp lại biển số để đổi sang biển 5 số theo quy định) và cấp giấy chứng nhận đăng ký xe cho chủ xe mới.

Điều 12. Sang tên, di chuyển xe đi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác

1. Tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng xe đến cơ quan đăng ký xe ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe để làm thủ tục, không phải đưa xe đến kiểm tra nhưng phải xuất trình giấy tờ quy định tại Điều 9 Thông tư này và nộp hồ sơ gồm:

a) Hai giấy khai sang tên, di chuyển xe (mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe.

c) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Trường hợp di chuyển nguyên chủ đi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) khác, phải có quyết định điều động công tác hoặc Sổ hộ khẩu thay cho chứng từ chuyển quyền sở hữu xe.

Điều 13. Đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến

1. Chủ xe phải xuất trình giấy tờ quy định tại Điều 9 Thông tư này và nộp hồ sơ gồm:

- a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).
- b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.
- c) Giấy khai sang tên, di chuyển xe (mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này) và phiếu sang tên di chuyển kèm theo chứng từ chuyển quyền sở hữu xe quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
- d) Hồ sơ gốc của xe theo quy định.

Mục C. ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Điều 14. Đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Các trường hợp phải đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe: Xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn; gia hạn giấy chứng nhận đăng ký xe có thời hạn; giấy chứng nhận đăng ký xe bị mờ, rách nát hoặc xe thuộc tài sản chung của hai vợ chồng đã đăng ký đứng tên một người, nay có nhu cầu đăng ký xe là tài sản chung của hai vợ chồng hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe hoặc chủ xe tự nguyện đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ lấy giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định của Thông tư này.

2. Các trường hợp phải đổi lại biển số xe: Biển số bị mờ, gãy, hỏng.

3. Thủ tục đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Các giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

c) Nộp lại giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp đổi biển số xe).

Trường hợp đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài phải có thêm:

- Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước (đối với cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan đại diện tổ chức quốc tế) hoặc Sở Ngoại vụ (đối với cơ quan lãnh sự).

- Công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế.

- Đối với nhân viên nước ngoài phải xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng).

Trường hợp chủ xe là cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, Quân đội nhân dân hoặc học sinh, sinh viên đã đăng ký xe theo địa chỉ cơ quan, trường học, nay xuất ngũ, chuyển công tác, ra trường thì được giải quyết đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú mới.

Khi làm thủ tục đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, không phải mang xe đến kiểm tra (trừ xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn), nhưng chủ xe phải nộp bản cà số máy, số khung của xe theo quy định.

4. Khi đổi lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thì giữ nguyên biển số. Trường hợp xe đang sử dụng biển 3 số hoặc 4 số hoặc khác hệ biển thì đổi sang biển 5 số theo quy định.

Điều 15. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mất

1. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mất bao gồm:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Các giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài, phải có:

- Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước (đối với cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan đại diện tổ chức quốc tế) hoặc Sở Ngoại vụ (đối với cơ quan lãnh sự).

- Công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế.

- Đối với nhân viên nước ngoài phải xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng).

2. Khi cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thì giữ nguyên biển số. Trường hợp xe đang sử dụng biển 3 số hoặc 4 số hoặc khác hệ biển thì đổi sang biển 5 số theo quy định.

Trường hợp xe đã đăng ký, cấp biển số nhưng chủ xe đã làm thủ tục sang tên, di chuyển đi địa phương khác, nay chủ xe đề nghị đăng ký lại nguyên chủ thì giải quyết đăng ký lại và giữ nguyên biển số cũ; trường hợp biển số cũ là biển 3 số hoặc 4 số hoặc khác hệ biển thì cấp đổi sang biển 5 số theo quy định.

Mục D. ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

Điều 16. Các loại xe phải đăng ký tạm thời

1. Xe ô tô; ô tô sát xi có buồng lái; ô tô tải không thùng; rơmoóc, sơ mi rơmoóc; xe máy kéo nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác.
2. Xe mang biển số nước ngoài được cấp có thẩm quyền cho phép tạm nhập, tái xuất có thời hạn (trừ xe hoạt động ở khu vực biên giới có cửa khẩu): xe dự hội nghị, hội chợ, thể dục thể thao, triển lãm, du lịch; xe quá cảnh; xe ô tô có tay lái bên phải (tay lái nghịch) được phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.
3. Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng.
4. Xe ô tô có phiếu sang tên, di chuyển đi địa phương khác.
5. Xe ô tô làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe để tái xuất về nước hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam.
6. Xe được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ hội nghị, hội chợ, thể dục thể thao, triển lãm.
7. Xe ô tô sát hạch, ô tô hoạt động trong phạm vi hạn chế (khi di chuyển ra ngoài khu vực hạn chế).

Điều 17. Hồ sơ, giấy tờ đăng ký xe tạm thời

1. Xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam, hồ sơ gồm:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của cơ sở sản xuất theo quy định. Trường hợp xe mới sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng phải có văn bản phê duyệt thiết kế mẫu xe hoặc xác nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

c) Hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho.

2. Xe nhập khẩu; tạm nhập tái xuất có thời hạn, quá cảnh, hồ sơ gồm:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu hoặc bản kê khai chi tiết nhập xe.

Trường hợp xe đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì thủ tục đăng ký, cấp biển số tạm thời bao gồm các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

3. Xe được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục thể thao, xe nước ngoài vào du lịch tại Việt Nam thì chỉ cần giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc danh sách xe được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với xe sang tên, di chuyển đi địa phương khác, xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thì hồ sơ cấp đăng ký, biển số xe tạm thời gồm phiếu sang tên, di chuyển hoặc giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe.

5. Xe ô tô của người nước ngoài, đăng ký ở nước ngoài có tay lái bên phải (tay lái nghịch) được phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật, hồ sơ gồm:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Văn bản cho phép tham gia giao thông tại Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Bộ, ngành được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền.

6. Xe ô tô hoạt động trong phạm vi hạn chế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, hồ sơ gồm:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký xe.

7. Khi đến làm thủ tục đăng ký, cấp biển số tạm thời, chủ xe không phải mang xe đến kiểm tra nhưng phải nộp bản sao hồ sơ của xe (mang theo hồ sơ gốc để đối chiếu).

Điều 18. Thời hạn có giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời, nơi đăng ký xe tạm thời

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị trong thời hạn 15 ngày.

2. Xe phục vụ các hoạt động hội nghị, quảng cáo, hội chợ, triển lãm, thể dục thể thao và phục vụ các hoạt động hợp pháp khác thì thời hạn có giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn mà cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ các hoạt động đó.

3. Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

4. Để thuận tiện cho việc đăng ký tạm thời, chủ xe được đăng ký tại cơ quan đăng ký xe nơi gần nhất.

Mục E. THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Điều 19. Trường hợp phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Xe hỏng không sử dụng được hoặc xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan.
2. Xe tháo máy, khung để thay thế cho xe khác.
3. Xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam.
4. Xe được miễn thuế nhập khẩu, nay chuyển nhượng sang mục đích khác.
5. Xe đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam.
6. Xe bị mất cắp, chiếm đoạt không tìm được, chủ xe đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.
7. Xe hết niên hạn sử dụng; xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật; xe có kết luận của cơ quan có thẩm quyền bị cắt hàn cả số máy và số khung hoặc chỉ cắt hàn số máy hoặc số khung.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký, quản lý xe

a) Làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho những trường hợp quy định tại Điều 19 Thông tư này.

b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật do cơ quan đăng kiểm cung cấp, cơ quan đăng ký, quản lý xe phải rà soát, làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

c) Phối hợp với Công an xã, phường, thị trấn (sau đây viết gọn là Công an cấp xã) nơi chủ xe cư trú để thông báo, yêu cầu tổ chức, cá nhân có xe hết niên hạn sử dụng, xe công nông, xe tự chế 3 bánh, 4 bánh đến cơ quan Cảnh sát giao thông làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ xe không tự giác đến làm thủ tục thì phối hợp với Công an cấp xã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

d) Thông báo danh sách xe hết niên hạn sử dụng cho Công an các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông biết để phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương và lực lượng chức năng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a) Thông qua công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, nếu phát hiện xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe công nông, xe 3 bánh, 4 bánh tự chế tham gia giao thông trên địa bàn, Công an các đơn vị, địa phương và các lực lượng khác làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông phải lập biên bản, đình chỉ lưu hành xe, tạm giữ giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho cơ quan Cảnh sát giao thông nơi đã đăng ký xe đó biết để làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

b) Trường hợp xe tai nạn giao thông bị phá hủy không sử dụng được thì cơ quan thụ lý giải quyết vụ tai nạn giao thông đó tạm giữ giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó để làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Điều 21. Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này); nộp lại giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe. Chủ xe không phải mang xe đến cơ quan đăng ký xe.

Trường hợp bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số xe thì phải có đơn trình báo và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật (đối với cá nhân) và công văn đề nghị (đối với tổ chức).

2. Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe trong một số trường hợp cụ thể:

a) Trường hợp xe tai nạn bị phá hủy không sử dụng được; xe hết niên hạn sử dụng; xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật bị cơ quan có thẩm quyền tạm giữ xe: Công văn thông báo của cơ quan có thẩm quyền kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

b) Trường hợp xe bị cắt hàn cả số máy và số khung hoặc chỉ cắt hàn số máy hoặc số khung thì phải có văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

c) Trường hợp xe các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và cá nhân người nước ngoài làm việc trong các cơ quan, tổ chức này khi làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cần có giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước (đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế) hoặc Sở Ngoại vụ (đối với cơ quan lãnh sự).

Chương III

GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 22. Các trường hợp liên quan đến số máy, số khung của xe

1. Xe nhập khẩu

a) Xe không có số máy, số khung: Trong tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe của Hải quan ghi không có hoặc chưa tìm thấy số máy, số khung thì cho đóng số theo số của biển số xe.

Trường hợp tìm thấy số máy, số khung thì yêu cầu đến cơ quan Hải quan để xác nhận lại.

b) Xe có số máy, số khung ở Etekét, số ghi bằng sơn, số bị mờ, hoen gỉ thì được đóng lại theo số được cơ quan Hải quan xác nhận trong tờ khai nguồn gốc nhập khẩu của xe.

c) Xe được cơ quan Hải quan xác nhận chỉ có số VIN, không có số máy, số khung thì lấy số VIN thay thế cho số khung (chụp ảnh số VIN thay thế cho bản cà số khung) và đóng lại số máy theo số của biển số xe.

d) Xe nhập khẩu bị đóng lại số máy, số khung thì không giải quyết đăng ký (trừ trường hợp có văn bản giải quyết của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ).

2. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước

a) Xe có số máy, số khung đóng chặm kim (lade) hoặc số đóng bị mờ, không rõ số thì được đóng lại số theo số ghi trong phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

b) Xe có số máy, số khung bị đóng chồng số thì phải trưng cầu giám định. Nếu cơ quan giám định kết luận xe bị đục lại số máy hoặc số khung thì không tiếp nhận đăng ký; trường hợp giám định kết luận số máy, số khung là nguyên thủy thì được đóng lại theo số ghi trong phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

c) Xe có số khung hoặc số máy đóng trong nước bị lỗi kỹ thuật, sau đó nhà sản xuất đóng lại và có xác nhận thì giải quyết đăng ký.

3. Xe đã đăng ký, nếu thay thế máy, thân máy (Block) hoặc khung mà chưa có số thì đóng số theo số của biển số xe.

4. Xe có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xử lý vật chứng mà cơ quan giám định kết luận là xe có số máy, số khung bị đục, bị tẩy xóa hoặc không xác định được số khung, số máy nguyên thủy thì cho đóng lại số theo số của biển số xe.

5. Xe có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xử lý vật chứng ghi có số máy, số khung, nhưng quá trình bảo quản xe lâu ngày dẫn đến số máy hoặc số khung bị ăn mòn, bị mờ hoặc hoen gỉ thì cho đóng lại số theo số của biển số xe.

6. Xe bị cắt hàn cả số máy và số khung hoặc chỉ cắt hàn số máy hoặc số khung thì không giải quyết đăng ký.

7. Trong mọi trường hợp, việc đóng lại số máy, số khung đều phải do cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 23. Giải quyết một số vướng mắc khi đăng ký sang tên, di chuyển xe

1. Khi sang tên, di chuyển xe, trong hồ sơ xe đăng ký từ 31/12/2005 trở về trước, nếu thiếu hóa đơn chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng không liên tục thì hồ sơ được coi là hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Xe đã làm thủ tục sang tên, di chuyển sang địa phương khác nhưng chủ xe chưa đăng ký, lại bán tiếp cho chủ xe mới, nếu thủ tục mua bán và lệ phí trước bạ đúng quy định thì tiếp nhận giải quyết đăng ký và gửi thông báo cho địa phương di chuyển xe biết để điều chỉnh sổ đăng ký xe.

3. Xe tạm nhập; xe của dự án chưa hết hạn, chuyển nhượng tại Việt Nam; xe là quà biếu, cho, tặng

a) Chủ xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe tại cơ quan đăng ký xe, sau đó đến cơ quan Hải quan để làm thủ tục nhập khẩu theo quy định và nộp lại hồ sơ nhập khẩu cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục sang tên, di chuyển xe.

b) Trường hợp xe chưa làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, nhưng đã được cơ quan Hải quan truy thu thuế nhập khẩu hoặc cơ quan chức năng của Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản không phải truy thu thuế thì được sang tên, di chuyển và lưu văn bản vào hồ sơ xe.

4. Xe nhập khẩu được miễn thuế đã sử dụng tại Việt Nam mà có trị giá tính thuế nhập khẩu bằng 0% theo quy định của Bộ Tài chính; xe của Việt kiều hồi hương đã về đến cảng Việt Nam trước ngày 01 tháng 4 năm 2014 thì được chuyển nhượng, sang tên, di chuyển theo quy định tại Thông tư này.

Xe của Việt kiều hồi hương đã về đến cảng Việt Nam từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 thì Việt kiều đó phải đăng ký xe rồi mới được chuyển nhượng; khi chuyển nhượng xe phải có chứng từ truy thu thuế theo quy định của Bộ Tài chính thì được sang tên, di chuyển theo quy định tại Thông tư này.

5. Xe đã đăng ký (đứng tên cả hai vợ chồng hoặc chỉ đứng tên một người) mà người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe đã chết, mất tích (có giấy chứng tử hoặc Tòa án tuyên bố mất tích) nay có nhu cầu sang tên cho vợ hoặc chồng hoặc sang tên, di chuyển cho người khác, nếu không có tranh chấp thì giải quyết đăng ký.
 6. Xe mô tô nhập khẩu trái phép, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho nộp thuế công thương nghiệp, đã đăng ký từ ngày 31/12/1995 trở về trước, thì được giải quyết sang tên, di chuyển hoặc đổi biển số xe.
 7. Xe đã đăng ký, nay phát hiện giấy chứng nhận nguồn gốc nhập khẩu (giấy Hải quan) là giả mạo thì chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu Cơ quan điều tra có văn bản kết luận không phải là xe bị trộm cắp, chiếm đoạt trái phép thì cơ quan đăng ký xe chuyển giao cho Cục Hải quan quản lý địa bàn tỉnh, thành phố đó để truy thu thuế, sau khi có chứng từ thu thuế thì giải quyết đăng ký.
 8. Xe mô tô đăng ký từ ngày 31/12/1995 trở về trước có đóng dấu “không bán, đổi, cho, tặng” trên giấy chứng nhận đăng ký xe, nay không có tranh chấp, khiếu kiện thì được giải quyết sang tên, di chuyển hoặc đổi biển số xe.
- Đối với xe mô tô hai bánh nhập khẩu trái phép nhưng đã được cơ quan Hải quan truy thu thuế và đã đăng ký thì được giải quyết sang tên, di chuyển hoặc đổi biển số xe.
9. Xe cải tạo đã đăng ký từ ngày 04/6/1996 trở về trước, trong hồ sơ thiếu biên bản kiểm nghiệm kỹ thuật theo quy định của Thông tư liên bộ số 223/TT/LB ngày 07/12/1979 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ thì được giải quyết sang tên, di chuyển hoặc đổi biển số xe.
 10. Xe lắp ráp tại Việt Nam đã đăng ký từ ngày 19/02/1998 trở về trước, nếu có bản sao giấy chứng nhận sản phẩm đầu tiên hoặc bản sao biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, thì được giải quyết sang tên, di chuyển hoặc đổi biển số xe.
 11. Hồ sơ xe đã đăng ký đúng quy định nhưng do sơ xuất, thiếu chữ ký của lãnh đạo phòng, đội, cán bộ đăng ký xe hoặc chưa đóng dấu trên giấy khai đăng ký xe hoặc giấy khai sang tên, di chuyển xe hoặc giấy chứng nhận đăng ký xe, chứng từ nhập khẩu có sai sót về địa chỉ, thiếu hoặc nhầm một số ký tự của số máy, số khung so với thực tế của xe hoặc thiếu bản sao biên lai thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với xe quy định phải có) hoặc hồ sơ thiếu hóa đơn nối, thiếu bản chụp giấy phép lái xe, biên lai lệ phí đăng ký, thiếu thủ tục cải tạo thùng xe nhưng đã được ngành giao thông cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thì đề xuất Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt (xe đăng ký ở Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt) hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng Công an cấp huyện (xe đăng ký ở địa phương) cho tiếp nhận giải quyết đăng ký.

Trường hợp xe ô tô, xe mô tô đã được giải quyết đăng ký trước ngày 31/12/1995, nay chủ xe làm thủ tục sang tên hoặc đổi biển số, di chuyển, đổi hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, trong hồ sơ gốc thiếu thủ tục nhưng không xảy ra tranh chấp, khiếu kiện gì, thì đề xuất Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt (xe đăng ký ở Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt) hoặc Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xe đăng ký ở địa phương) cho tiếp nhận giải quyết đăng ký.

12. Đối với ô tô điện, xe máy điện đã sử dụng trước ngày 01/7/2009 không có chứng từ nguồn gốc hoặc chứng từ chuyển nhượng không bảo đảm theo quy định, nếu chủ xe có cam kết (có xác nhận của chính quyền địa phương) thì được giải quyết đăng ký, cấp biển số xe.

13. Xe đã đăng ký là xe ô tô somi romoóc nay sang tên, di chuyển hoặc xin tách hồ sơ thành: Xe ô tô đầu kéo; romoóc; somi romoóc thì hồ sơ gốc và biển số của xe ô tô somi romoóc dùng đăng ký cho ô tô đầu kéo; bản sao hồ sơ gốc của xe ô tô somi romoóc có xác nhận của Phòng Cảnh sát giao thông dùng cho đăng ký romoóc, somi romoóc.

Điều 24. Giải quyết đăng ký sang tên xe đối với trường hợp xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người

1. Đăng ký sang tên xe trong cùng tỉnh

a) Trường hợp người đang sử dụng xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng, hồ sơ gồm:

- Giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) có cam kết của người đang sử dụng xe chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục đăng ký, có xác nhận về địa chỉ thường trú của người đang sử dụng xe của Công an cấp xã nơi người đang sử dụng xe thường trú.

- Chứng từ nộp lệ phí trước bạ xe theo quy định.

- Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng.

- Giấy chứng nhận đăng ký xe. Trường hợp bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe phải trình bày rõ lý do trong giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Trường hợp người đang sử dụng xe không có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, hồ sơ gồm:

- Giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) có cam kết của người đang sử dụng xe chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục đăng ký, có xác nhận về địa chỉ thường trú của người đang sử dụng xe của Công an cấp xã nơi người đang sử dụng xe thường trú.

- Chứng từ nộp lệ phí trước bạ xe theo quy định.

- Giấy chứng nhận đăng ký xe. Trường hợp bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe phải trình bày rõ lý do trong giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đăng ký sang tên, di chuyển xe đi tỉnh khác:

a) Trường hợp người đang sử dụng xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng, hồ sơ gồm:

- 02 giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) có cam kết của người đang sử dụng xe chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục đăng ký, có xác nhận về địa chỉ thường trú của người đang sử dụng xe của Công an cấp xã nơi người đang sử dụng xe thường trú.

- Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu của người bán cuối cùng.

- Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Trường hợp bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số xe phải trình bày rõ lý do trong giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Trường hợp người đang sử dụng xe không có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, hồ sơ gồm:

- 02 giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) có cam kết của người đang sử dụng xe chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục đăng ký, có xác nhận về địa chỉ thường trú của người đang sử dụng xe của Công an cấp xã nơi người đang sử dụng xe thường trú.

- Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Trường hợp bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số xe phải trình bày rõ lý do trong giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Đăng ký sang tên xe tỉnh khác chuyển đến:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) và Phiếu sang tên di chuyển, kèm theo hồ sơ gốc của xe.

c) Chứng từ nộp lệ phí trước bạ theo quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe

a) Trường hợp đăng ký sang tên xe trong cùng tỉnh

Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ đăng ký sang tên xe, kiểm tra đủ thủ tục quy định, viết giấy hẹn cho người sử dụng xe:

- Trường hợp người đang sử dụng xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng thì trong thời hạn hai ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe phải giải quyết cấp giấy chứng nhận đăng ký xe cho người đang sử dụng xe; giữ nguyên biển số cũ (trừ biển loại 3 số, 4 số hoặc khác hệ biển thì thu lại biển số cũ để đổi sang biển 5 số theo quy định).

- Trường hợp người đang sử dụng xe không có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe thì giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày chờ cơ quan đăng ký xe trả kết quả.

Cơ quan đăng ký xe gửi thông báo đến người đứng tên trong đăng ký xe biết và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đăng ký xe, tra cứu tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe. Sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo và niêm yết công khai, cơ quan đăng ký xe giải quyết cấp giấy chứng nhận đăng ký xe cho người đang sử dụng xe; giữ nguyên biển số cũ (trừ biển loại 3 số, 4 số hoặc khác hệ biển thì thu lại biển số cũ để đổi sang biển 5 số theo quy định).

b) Trường hợp làm thủ tục sang tên, di chuyển xe đi tỉnh khác:

Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra đúng thủ tục quy định và giải quyết như sau:

- Trường hợp hồ sơ sang tên, di chuyển xe có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng thì trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe phải giải quyết thủ tục sang tên, di chuyển xe cho người sử dụng xe.

- Trường hợp hồ sơ sang tên, di chuyển xe không có chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy định thì viết giấy hẹn và thực hiện các thủ tục sang tên, di chuyển xe cho người sử dụng xe. Giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày chờ cơ quan đăng ký xe giải quyết thủ tục sang tên, di chuyển xe.

Cơ quan đăng ký xe gửi thông báo đến người đứng tên trong đăng ký xe và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đăng ký xe, tra cứu tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe. Sau 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo và niêm yết công khai, cơ quan đăng ký xe giải quyết sang tên, di chuyển xe theo quy định, ghi kết quả xác minh và ký xác nhận vào giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe.

- Trả cho người đang sử dụng xe: 01 phiếu sang tên di chuyển và 01 giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo hồ sơ gốc của xe để làm thủ tục đăng ký xe ở nơi chuyển đến.

- Lưu 01 phiếu sang tên, di chuyển và 01 giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe, thông báo, niêm yết và kết quả xác minh.

Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội hướng dẫn cụ thể việc cấp giấy hẹn quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

c) Trường hợp đăng ký sang tên xe tỉnh khác chuyển đến

Cơ quan đăng ký xe (nơi người đang sử dụng xe đăng ký thường trú) tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra đủ thủ tục quy định, kiểm tra thực tế xe phù hợp với hồ sơ sang tên, di chuyển xe thì trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe phải hoàn thành việc cấp biển số, giấy chứng nhận đăng ký xe cho người đang sử dụng xe.

5. Trách nhiệm của người đang sử dụng xe

a) Kê khai giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe có cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục đăng ký (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) và đến cơ quan Công an cấp xã nơi mình đăng ký thường trú để lấy xác nhận về địa chỉ đăng ký thường trú của mình. Trường hợp người đang sử dụng xe là cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, Quân đội nhân dân thì lấy xác nhận của đơn vị công tác kèm theo giấy giới thiệu của đơn vị.

b) Nộp lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế.

c) Nộp hồ sơ đăng ký xe cho cơ quan đăng ký xe. Trường hợp xe đã đăng ký tại tỉnh khác thì phải đến cơ quan đăng ký xe ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe để nộp hồ sơ; sau khi rút hồ sơ gốc thì đến cơ quan đăng ký xe, nơi mình đăng ký thường trú để nộp hồ sơ đăng ký xe.

6. Trách nhiệm của Công an cấp xã

a) Tiếp nhận giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này) có cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục đăng ký của người đang sử dụng xe.

b) Kiểm tra, xác minh địa chỉ đăng ký thường trú của người đang sử dụng xe. Sau khi kiểm tra xác minh, nếu đúng thì xác nhận địa chỉ đăng ký thường trú của người đang sử dụng xe. Thời gian giải quyết không quá 3 ngày làm việc.

Điều 25. Giải quyết một số trường hợp cụ thể khác khi đăng ký, cấp biển số xe

1. Xe có quyết định bán đấu giá của cơ quan có thẩm quyền

Xe có hồ sơ gốc hợp lệ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người có xe bị xử lý tài sản thì giải quyết đăng ký. Trường hợp xe chưa rõ nguồn gốc hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người bị xử lý tài sản thì không tiếp nhận giải quyết đăng ký mà phải hướng dẫn chủ xe đến nơi đã ra quyết định bán đấu giá để giải quyết.

a) Xe do Cơ quan Thi hành án có quyết định bán đấu giá để bảo đảm thi hành án, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của Cơ quan Thi hành án.

- Bản sao quyết định của Tòa án hoặc trích lục bản án.

- Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Chứng từ thu tiền hoặc biên bản bàn giao tài sản.

b) Xe thế chấp do ngân hàng bán đấu giá để thu hồi nợ: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Trường hợp xe có tranh chấp, khởi kiện, xe là tài sản thi hành án, phải có thêm: Trích lục bản án hoặc bản sao bản án hoặc bản sao quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án và kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của ngân hàng bán tài sản đề nghị (thay cho giấy chứng nhận đăng ký xe).

- Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm (do tổ chức tín dụng ký sao).

- Hợp đồng mua bán tài sản hoặc hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc biên bản nhận tài sản hoặc văn bản bán đấu giá tài sản (tùy từng trường hợp xử lý cụ thể).

- Chứng từ thu tiền theo quy định của Bộ Tài chính.

- Trường hợp xe đã đăng ký ở địa phương khác, phải có thêm phiếu sang tên, di chuyển kèm theo hồ sơ gốc của xe.

c) Xe có quyết định cưỡng chế kê biên của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực Hải quan: Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, kèm theo:

- Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe; bản sao quyết định cưỡng chế hành chính bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá, biên bản bán đấu giá tài sản của cơ quan Tài chính cấp huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản cấp tỉnh và hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính.

- Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu (bản sao liên 1 lưu tại cơ quan Hải quan).

2. Xe của Công ty cho thuê tài chính đăng ký theo địa chỉ có trụ sở hoạt động của bên thuê

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b) Công văn của Công ty cho thuê tài chính đề nghị đăng ký xe theo nơi cư trú hoặc đặt trụ sở hoạt động của bên thuê.

3. Các loại xe có kết cấu tương tự

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b) Trường hợp xe sản xuất hoặc tự cải tạo đã sử dụng trước 31/12/2008 có chứng từ nguồn gốc không bảo đảm theo quy định thì chủ xe phải có cam kết về nguồn gốc hợp lệ của xe được chính quyền địa phương xác nhận, kèm theo biên bản kiểm tra của ngành giao thông vận tải chứng nhận xe đủ điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với máy kéo), giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe dùng cho người tàn tật).

4. Xe ô tô chuyên dùng thuê của nước ngoài

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

b) Hợp đồng thuê xe.

c) Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Xe các dự án viện trợ của nước ngoài khi hết hạn, bàn giao cho phía Việt Nam

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này và kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe; văn bản xác lập quyền sở hữu nhà nước đối với xe đó (đối với các cơ quan trung ương là văn bản của Thủ trưởng cấp Bộ, đối với các cơ quan địa phương là văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản từ nhà tài trợ.

b) Trường hợp xe viện trợ của dự án khi hết hạn, muốn bán phải có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

6. Xe đã đăng ký của dự án này bàn giao cho dự án khác để tiếp tục sử dụng

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe.

b) Văn bản bàn giao xe của chủ dự án nước ngoài.

c) Công văn xác nhận hàng viện trợ của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính.

7. Đối với xe viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được sang tên, di chuyển bình thường theo quy định của Thông tư này.

8. Xe đã đăng ký nay có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền thu hồi từ các dự án kết thúc và các tài sản nhà nước khác

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này và kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe.

b) Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

c) Hóa đơn bán tài sản nhà nước do Bộ Tài chính phát hành trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức bán, thanh lý; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển.

9. Xe đã đăng ký của các doanh nghiệp đã giải thể nay thanh lý tài sản

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe.

b) Quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền.

c) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe của tổ chức, cá nhân được ủy quyền giải quyết tài sản theo quy định.

10. Xe đã đăng ký nay bị tai nạn, được cơ quan bảo hiểm thu hồi và đền bù 100%.

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe.

b) Giấy bàn giao xe của chủ xe và giấy chứng nhận đăng ký xe.

c) Văn bản đền bù.

d) Hóa đơn của bảo hiểm bán cho khách hàng.

11. Đăng ký và quản lý xe của các doanh nghiệp Quân đội làm kinh tế và xe Quân đội làm nhiệm vụ quốc phòng có nhu cầu cấp biển số dân sự, thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 16/2004/TTLT-BCA-BQP ngày 01/11/2004 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

12. Xe bị mất hồ sơ đăng ký

a) Xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

b) Bản sao các chứng từ trong hồ sơ xe (theo quy định tại Điều 10 Thông tư này) có xác nhận của cơ quan đã cấp chứng từ đó.

Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước thì cơ sở sản xuất phải cấp lại Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (hồ sơ đăng ký phải đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này). Sau 30 ngày, nếu không phát hiện có vi phạm hoặc tranh chấp thì giải quyết đăng ký xe.

13. Xe là tài sản chung của vợ chồng

a) Chủ xe tự nguyện khai là tài sản chung của vợ chồng, phải ghi đầy đủ họ, tên và chữ ký của vợ, chồng trong giấy khai đăng ký xe; trường hợp xe thuộc tài sản chung của vợ chồng đã đăng ký đứng tên một người, nay có nhu cầu đăng ký xe là tài sản chung của hai vợ chồng thì phải khai giấy khai đăng ký xe, có chữ ký của hai vợ chồng; cơ quan đăng ký xe thu lại giấy chứng nhận đăng ký xe cũ, cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mới.

b) Xe của đồng sở hữu khi bán, cho, tặng phải có đủ chữ ký hoặc giấy ủy quyền bán thay của các chủ sở hữu.

14. Trường hợp xe cải tạo

a) Không giải quyết đăng ký xe ô tô khác cải tạo thành xe ô tô chở khách hoặc xe chuyên dùng chuyển đổi tính năng, công dụng trước 5 năm và xe đông lạnh chuyển đổi trước 3 năm (kể từ ngày nhập khẩu).

b) Không sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung thay thế cho xe khác đối với xe hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật, xe miễn thuế; xe tạm nhập, tái xuất của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao hoặc miễn trừ lãnh sự.

15. Việc đăng ký xe tịch thu sung quỹ nhà nước, không phải có hồ sơ gốc, nhưng phải có quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước hoặc quyết định xử lý vật chứng là xe tịch thu (bản chính cấp cho từng xe), trong đó phải ghi rõ đặc điểm của xe như: Nhãn hiệu, loại xe, số loại, số khung, số máy của xe, nếu không ghi đầy đủ thì không tiếp nhận đăng ký.

16. Về hóa đơn

a) Xe đã bán qua nhiều tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp thì khi đăng ký chỉ cần bản chính hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành của tổ chức, cơ quan doanh nghiệp bán cuối cùng; nếu nhiều xe chung một hóa đơn thì phải sao cho mỗi xe một hóa đơn, có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ.

b) Xe của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh phải có hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng hoặc hóa đơn tự in theo quy định của pháp luật; trường hợp mua xe thanh lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp, phải có hóa đơn bán tài sản nhà nước; trường hợp mua xe là tài sản dự trữ quốc gia, phải có hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia; trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước, phải có hóa đơn bán hàng tịch thu sung quỹ nhà nước (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ).

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp bằng xe cơ giới mà chứng từ của tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn hoặc biên bản giao nhận tài sản thì khi rút vốn, không cần hóa đơn mà chỉ cần có đủ chứng từ chứng minh xe đó là tài sản rút vốn khỏi doanh nghiệp như: Biên bản rút vốn bằng tài sản là xe cơ giới, biên bản giao nhận tài sản; trường hợp góp vốn vào doanh nghiệp mà chứng từ của tài sản góp vốn bao gồm cả hóa đơn giá trị gia tăng và công ty đã kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng thì khi rút vốn, doanh nghiệp lập hóa đơn thuế giá trị gia tăng.

17. Đối với xe đã được đăng ký thể chấp khi sang tên, di chuyển; đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe phải có bản sao giấy chứng nhận xóa thể chấp hoặc văn bản giải chấp hoặc văn bản đồng ý của bên nhận thể chấp.

Điều 26. Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa

1. Thủ tục, hồ sơ

a) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ.

c) Tờ khai nhập khẩu xe ô tô.

2. Cơ quan cấp phù hiệu kiểm soát (Phòng Cảnh sát giao thông) có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với danh sách xe đang quản lý, ghi vào sổ theo dõi và cấp phù hiệu kiểm soát ngay trong ngày.

3. Phù hiệu kiểm soát có thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày cấp. Phù hiệu được dán ở phía trong góc trên, bên phải kính trước của xe.

4. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe và sổ theo dõi xe ô tô vào nội địa Việt Nam hoạt động phải được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, đóng thành quyển và quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an.

Chương IV

QUẢN LÝ HỒ SƠ, BIỂU MẪU, BIỂN SỐ XE VÀ THẨM QUYỀN KÝ CÁC GIẤY TỜ

Điều 27. Biểu mẫu sử dụng trong đăng ký xe

Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

1. Giấy báo bán, cho, tặng, điều chuyển xe (mẫu số 01).

2. Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 02).

3. Giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe (mẫu số 03)

4. Giấy khai sang tên, di chuyển xe (mẫu số 04).

5. Giấy khai thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe (mẫu số 05).

6. Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 06).

7. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe (mẫu số 07).

8. Sổ theo dõi xe ô tô khu kinh tế - thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất (mẫu số 08).

9. Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (mẫu số 09).

10. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (mẫu số 10).

11. Giấy chứng nhận đăng ký rơmoóc, sơmi rơmoóc (mẫu số 11).

12. Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời (mẫu số 12).

13. Giấy chứng nhận đăng ký máy kéo (mẫu số 13).

14. Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy sử dụng trong khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ (mẫu số 14).

15. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô sử dụng trong khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ (mẫu số 15).

16. Giấy chứng nhận đăng ký rơmoóc, sơmi rơmoóc sử dụng trong khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ (mẫu số 16).

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì sử dụng mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe của loại xe đó.

Điều 28. Quản lý hồ sơ xe

Hồ sơ đăng ký xe được quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an. Dữ liệu thông tin của xe được thống nhất quản lý trên hệ thống máy vi tính. Định kỳ hàng tháng, cơ quan đăng ký xe có trách nhiệm báo cáo số liệu đăng ký, quản lý xe về Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt để theo dõi, quản lý.

Điều 29. Thời hạn sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ghi theo thời hạn trên chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; xe tạm nhập của chuyên gia ODA, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc thì ghi theo thời hạn công tác tại Việt Nam.
2. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức ghi theo thời hạn lần đầu là 05 năm và được gia hạn 03 năm/lần.
3. Giấy chứng nhận đăng ký xe (kể cả xe sản xuất, lắp ráp theo kết cấu tương tự, xe thí điểm) của tổ chức, cá nhân thì ghi theo niên hạn sử dụng của xe theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Xác định năm sản xuất của xe

Đối với xe nhập khẩu và xe được sản xuất, lắp ráp từ các xe ô tô sát xi hoặc xe ô tô hoàn chỉnh nhập khẩu thì chủ xe phải xuất trình giấy chứng nhận chất lượng (hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng) an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam để xác định năm sản xuất của xe; các trường hợp khác, năm sản xuất được xác định theo ký tự thứ 10 của số khung xe theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt có trách nhiệm phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam sao gửi các quy định về tiêu chuẩn hiện hành để xác định năm sản xuất cho cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 31. Quy định về biển số xe

1. Về chất liệu của biển số: Biển số xe được sản xuất bằng kim loại, có sơn phản quang, ký hiệu bảo mật; đối với biển số xe đăng ký tạm thời được in trên giấy.
2. Ký hiệu, kích thước của chữ và số trên biển số đăng ký các loại xe thực hiện theo quy định tại các phụ lục số 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Biển số xe ô tô có 2 biển, kích thước như sau: Loại biển số dài có chiều cao 110 mm, chiều dài 470 mm; loại biển số ngắn có chiều cao 200 mm, chiều dài 280 mm. 1 biển gắn phía trước và 1 biển gắn phía sau xe phù hợp với vị trí nơi thiết kế lắp biển số của xe. Trường hợp thiết kế của xe không lắp được 1 biển ngắn và 1 biển dài thì được đổi sang 2 biển số dài hoặc 2 biển số ngắn, kinh phí phát sinh do chủ xe chịu trách nhiệm.
 - a) Cách bố trí chữ và số trên biển số trong nước: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo là sêri đăng ký (chữ cái); nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99.
 - b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe ô tô nước ngoài: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế gồm 03 số tự nhiên và nhóm thứ ba là sêri chỉ nhóm đối tượng là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 số tự nhiên từ 01 đến 99.
 - c) Biển số của rơmoóc, sômi rơmoóc gồm 1 biển gắn phía sau thành xe, kích thước: Chiều cao 200 mm, chiều dài 280 mm; cách bố trí chữ và số trên biển số như biển số xe ô tô trong nước.
4. Biển số xe mô tô, gồm 1 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm. Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký. Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99. Biển số xe mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe, nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe, nhóm thứ ba là sêri đăng ký và nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.
5. Biển số của máy kéo, xe máy điện, gồm 1 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm. Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký, nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.
6. Biển số xe của cơ quan, tổ chức trong nước
 - a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.
 - b) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng có ký hiệu "CD" cấp cho xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân sử dụng vào mục đích an ninh.
 - c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản

lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, xe của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, xe của Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập, xe của cá nhân.

d) Biển số nền màu vàng, chữ và số màu đỏ, có ký hiệu địa phương đăng ký và hai chữ cái viết tắt của khu kinh tế - thương mại đặc biệt cấp cho xe của khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ.

đ) Một số trường hợp có ký hiệu sêri riêng:

- Biển số có ký hiệu “KT” cấp cho xe Quân đội làm kinh tế.
- Biển số có ký hiệu “LD” cấp cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe thuê của nước ngoài, xe của công ty nước ngoài trúng thầu.
- Biển số có ký hiệu “DA” cấp cho xe của các Ban quản lý dự án do nước ngoài đầu tư.
- Biển số có ký hiệu “R” cấp cho rơ moóc, sômi rơmoóc.
- Biển số có ký hiệu “T” cấp cho xe đăng ký tạm thời.
- Biển số có ký hiệu “MK” cấp cho máy kéo.
- Biển số có ký hiệu “MĐ” cấp cho xe máy điện.
- Biển số có ký hiệu “TĐ” cấp cho xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước, được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm.
- Biển số có ký hiệu “HC” cấp cho xe ô tô phạm vi hoạt động hạn chế.
- Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì cấp biển số đăng ký của loại xe đó.

7. Biển số xe cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài

a) Biển số nền màu trắng, số màu đen, có sêri ký hiệu “NG” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó. Riêng biển số xe của Đại sứ và Tổng Lãnh sự có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký.

b) Biển số nền màu trắng, số màu đen, có sêri ký hiệu “QT” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó. Riêng biển số xe của người đứng đầu cơ quan đại diện các tổ chức của Liên hợp quốc, có thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ ký hiệu xe của tổ chức quốc tế đó và thứ tự đăng ký.

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có sêri ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế.

d) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài (trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c nêu trên).

8. Việc sản xuất, cung cấp biển số xe được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký xe. Các cơ sở sản xuất biển số, Công an các địa phương có điều kiện đầu tư dây chuyền sản xuất biển số xe và được Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội - Bộ Công an kiểm tra, nghiệm thu đạt tiêu chuẩn quy định thì được phép sản xuất biển số xe. Biển số xe phải được quản lý chặt chẽ theo chế độ quy định.

9. Việc phát hành sêri biển số xe của Công an địa phương phải thực hiện lần lượt theo thứ tự ký hiệu biển số từ thấp đến cao và sử dụng lần lượt hết 20 sêri của một ký hiệu biển số mới chuyển sang ký hiệu mới. Việc phát hành sêri biển số mới tại địa phương chỉ được tiến hành sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt.

Điều 32. Quy định kẻ biển số, chữ trên thành xe, cửa xe ô tô

Đối với các loại xe ô tô (trừ các loại xe ô tô có 09 chỗ ngồi trở xuống), chủ xe phải thực hiện các quy định như sau:

1. Kẻ biển số xe ở thành sau và hai bên thành xe.
2. Kẻ tên cơ quan, đơn vị và tải trọng, tự trọng vào hai bên cánh cửa xe (trừ xe của cá nhân).

Điều 33. Thẩm quyền ký các loại giấy tờ

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ký giấy chứng nhận đăng ký xe và các loại giấy tờ liên quan đến đăng ký, quản lý xe của các xe thuộc đối tượng đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt.

2. Trưởng phòng Cảnh sát giao thông ký giấy chứng nhận đăng ký xe và các loại giấy tờ liên quan đến đăng ký, quản lý xe của các xe do Phòng Cảnh sát giao thông trực tiếp tổ chức đăng ký.

3. Trưởng Công an cấp huyện ký giấy chứng nhận đăng ký xe và các loại giấy tờ liên quan đến đăng ký, quản lý xe của các xe do Công an cấp huyện trực tiếp tổ chức đăng ký.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 và thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 36/2010/TT-BCA ngày 12/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe.

b) Thông tư số 75/2011/TT-BCA ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung điểm 3.1.7 khoản 3 Điều 7 Thông tư số 36/2010/TT-BCA quy định về đăng ký xe.

c) Thông tư số 12/2013/TT-BCA ngày 01/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 Thông tư số 36/2010/TT-BCA ngày 12/10/2013 quy định về đăng ký xe.

2. Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người được giải quyết đăng ký sang tên theo quy định tại Điều 24 Thông tư này đến hết ngày 31/12/2014.

3. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người được giải quyết đăng ký sang tên theo quy định tại Điều 24 Thông tư này đến hết ngày 31/12/2016.

4. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (mẫu số 08, mẫu số 13) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCA ngày 12/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe; mẫu giấy khai đăng ký sang tên, di chuyển xe ban hành kèm theo Thông tư số 12/2013/TT-BCA ngày 01/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 Thông tư số 36/2010/TT-BCA đã in được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2014.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thực hiện Thông tư này.

2. Các Tổng cục trưởng, thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội) để có hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các Tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C61(C67), V19. 300b.

Đại tướng Trần Đại Quang

PHỤ LỤC SỐ 01

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT, BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an)

| STT | TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ |
|-----|---|
| 1. | Văn phòng và các Ban của Trung ương Đảng. |
| 2. | Văn phòng Chủ tịch nước. |
| 3. | Văn phòng Quốc hội. |

| | |
|-----|---|
| 4. | Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ. |
| 5. | Xe ô tô phục vụ các đồng chí là thành viên Chính phủ, các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng công tác tại Hà Nội. |
| 6. | Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc, Tổng liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân). |
| 7. | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. |
| 8. | Tòa án nhân dân tối cao. |
| 9. | Báo Nhân Dân. |
| 10. | Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước. |
| 11. | Các Đại sứ quán, Tổ chức quốc tế và nhân viên người nước ngoài. |
| 12. | Văn phòng Kiểm toán Nhà nước. |
| 13. | Văn phòng Ủy ban chứng khoán Nhà nước. |
| 14. | Trung tâm lưu trữ quốc gia. |
| 15. | Văn phòng Tổng cục Hải quan. |
| 16. | Văn phòng Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam. |
| 17. | Văn phòng Tổng Công ty hàng không Việt Nam. |
| 18. | Xe hoạt động nghiệp vụ, phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các trường hợp khác được Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt. |

PHỤ LỤC SỐ 02

KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an)

| STT | Tên địa phương | Ký hiệu | STT | Tên địa phương | Ký hiệu |
|-----|----------------|---------|-----|-------------------|---------|
| 1 | Cao Bằng | 11 | 33 | Cần Thơ | 65 |
| 2 | Lạng Sơn | 12 | 34 | Đồng Tháp | 66 |
| 3 | Quảng Ninh | 14 | 35 | An Giang | 67 |
| 4 | Hải Phòng | 15-16 | 36 | Kiên Giang | 68 |
| 5 | Thái Bình | 17 | 37 | Cà Mau | 69 |
| 6 | Nam Định | 18 | 38 | Tây Ninh | 70 |
| 7 | Phú Thọ | 19 | 39 | Bến Tre | 71 |
| 8 | Thái Nguyên | 20 | 40 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 72 |
| 9 | Yên Bái | 21 | 41 | Quảng Bình | 73 |
| 10 | Tuyên Quang | 22 | 42 | Quảng Trị | 74 |
| 11 | Hà Giang | 23 | 43 | Thừa Thiên Huế | 75 |
| 12 | Lào Cai | 24 | 44 | Quảng Ngãi | 76 |
| 13 | Lai Châu | 25 | 45 | Bình Định | 77 |
| 14 | Sơn La | 26 | 46 | Phú Yên | 78 |
| 15 | Điện Biên | 27 | 47 | Khánh Hòa | 79 |
| 16 | Hòa Bình | 28 | 48 | Cục CSGT ĐB-ĐS | 80 |

| | | |
|----|-----------------|--------------------|
| 17 | Hà Nội | Từ 29 đến 33 và 40 |
| 18 | Hải Dương | 34 |
| 19 | Ninh Bình | 35 |
| 20 | Thanh Hóa | 36 |
| 21 | Nghệ An | 37 |
| 22 | Hà Tĩnh | 38 |
| 23 | TP. Đà Nẵng | 43 |
| 24 | Đắk Lắk | 47 |
| 25 | Đắk Nông | 48 |
| 26 | Lâm Đồng | 49 |
| 27 | TP. Hồ Chí Minh | 41; từ 50 đến 59 |
| 28 | Đồng Nai | 39; 60 |
| 29 | Bình Dương | 61 |
| 30 | Long An | 62 |
| 31 | Tiền Giang | 63 |
| 32 | Vĩnh Long | 64 |

| | | |
|----|------------|----|
| 49 | Gia Lai | 81 |
| 50 | Kon Tum | 82 |
| 51 | Sóc Trăng | 83 |
| 52 | Trà Vinh | 84 |
| 53 | Ninh Thuận | 85 |
| 54 | Bình Thuận | 86 |
| 55 | Vĩnh Phúc | 88 |
| 56 | Hưng Yên | 89 |
| 57 | Hà Nam | 90 |
| 58 | Quảng Nam | 92 |
| 59 | Bình Phước | 93 |
| 60 | Bạc Liêu | 94 |
| 61 | Hậu Giang | 95 |
| 62 | Bắc Cạn | 97 |
| 63 | Bắc Giang | 98 |
| 64 | Bắc Ninh | 99 |

PHỤ LỤC SỐ 03

KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an)

| STT | TÊN NƯỚC | KÝ HIỆU |
|-----|------------------|-----------|
| 1. | ÁO | 001 - 005 |
| 2. | AN BA NI | 006 - 010 |
| 3. | ANH VÀ BẮC AILEN | 011 - 015 |
| 4. | AI CẬP | 016 - 020 |
| 5. | A ZEC BAI ZAN | 021 - 025 |
| 6. | ẤN ĐỘ | 026 - 030 |
| 7. | ĂNG GÔ LA | 031 - 035 |
| 8. | AP GA NI XTAN | 036 - 040 |
| 9. | AN GIÊ RI | 041 - 045 |
| 10. | AC HEN TI NA | 046 - 050 |
| 11. | ÁC MÊ NI A | 051 - 055 |
| 12. | AI XƠ LEN | 056 - 060 |
| 13. | BỈ | 061 - 065 |
| 14. | BA LAN | 066 - 070 |
| 15. | BÒ ĐÀO NHA | 071 - 075 |
| 16. | BUN GA RI | 076 - 080 |

| | | |
|-----|------------------------|-----------|
| 17. | BUỐC KI NA PHA XÔ | 081 - 085 |
| 18. | BRA XIN | 086 - 090 |
| 19. | BĂNG LA ĐÉT | 091 - 095 |
| 20. | BÊ LA RÚT | 096 - 100 |
| 21. | BÔ LI VIA | 101 - 105 |
| 22. | BÊ NANH | 106 - 110 |
| 23. | BRU NÂY | 111 - 115 |
| 24. | BU RUN ĐI | 116 - 120 |
| 25. | CU BA | 121 - 125 |
| 26. | CÓT ĐI VOA | 126 - 130 |
| 27. | CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I) | 131 - 135 |
| 28. | CÔNG GÔ (DA-I-A) | 136 - 140 |
| 29. | CHI LÊ | 141 - 145 |
| 30. | CÔ LÔM BI A | 146 - 150 |
| 31. | CA MƠ RUN | 151 - 155 |
| 32. | CA NA DA | 156 - 160 |
| 33. | CÔ OÉT | 161 - 165 |
| 34. | CAM PU CHIA | 166 - 170 |
| 35. | CƯ RƠ GƯ XTAN | 171 - 175 |
| 36. | CA TA | 176 - 180 |
| 37. | CÁP VE | 181 - 185 |
| 38. | CÓT XTA RI CA | 186 - 190 |
| 39. | ĐỨC | 191 - 195 |
| 40. | DẶM BI A | 196 - 200 |
| 41. | DIM BA BU Ê | 201 - 205 |
| 42. | ĐAN MẠCH | 206 - 210 |
| 43. | Ê CU A ĐO | 211 - 215 |
| 44. | Ê RI TƠ RÊ | 216 - 220 |
| 45. | ÊTI Ô PIA | 221 - 225 |
| 46. | EX TÔ NIA | 226 - 230 |
| 47. | GUYANA | 231 - 235 |
| 48. | GA BÔNG | 236 - 240 |
| 49. | GĂM BI A | 241 - 245 |
| 50. | GI BU TI | 246 - 250 |
| 51. | GRU DI A | 251 - 255 |
| 52. | GIOÓC ĐA NI | 256 - 260 |
| 53. | GHI NÊ | 261 - 265 |
| 54. | GA NA | 266 - 270 |

| | | |
|-----|-----------------|----------------------|
| 55. | GHI NỀ BÍT XAO | 271 - 275 |
| 56. | GRÊ NA ĐA | 276 - 280 |
| 57. | GHI NỀ XÍCH ĐẠO | 281 - 285 |
| 58. | GOA TÊ MA LA | 286 - 290 |
| 59. | HUNG GA RI | 291 - 295 |
| 60. | HOA KỶ | 296 - 300; 771 - 775 |
| 61. | HÀ LAN | 301 - 305 |
| 62. | HY LẠP | 306 - 310 |
| 63. | HA MAI CA | 311 - 315 |
| 64. | IN ĐÔ NÊ XIA | 316 - 320 |
| 65. | I RAN | 321 - 325 |
| 66. | I RẮC | 326 - 330 |
| 67. | I TA LI A | 331 - 335 |
| 68. | IXRAEN | 336 - 340 |
| 69. | KA DẮC TAN | 341 - 345 |
| 70. | LÀO | 346 - 350 |
| 71. | LI BĂNG | 351 - 355 |
| 72. | LI BI | 356 - 360 |
| 73. | LUC XĂM BUA | 361 - 365 |
| 74. | LÍT VA | 366 - 370 |
| 75. | LÁT VI A | 371 - 375 |
| 76. | MY AN MA | 376 - 380 |
| 77. | MÔNG CÔ | 381 - 385 |
| 78. | MÔ DẶM BÍCH | 386 - 390 |
| 79. | MA ĐA GAT XCA | 391 - 395 |
| 80. | MÔN ĐÔ VA | 396 - 400 |
| 81. | MAN ĐI VỢ | 401 - 405 |
| 82. | MÊ HI CÔ | 406 - 410 |
| 83. | MA LI | 411 - 415 |
| 84. | MA LAY XIA | 416 - 420 |
| 85. | MA RỐC | 421 - 425 |
| 86. | MÔ RI TA NI | 426 - 430 |
| 87. | MAN TA | 431 - 435 |
| 88. | MAC XAN | 436 - 440 |
| 89. | NGA | 441 - 445 |
| 90. | NHẬT BẢN | 446 - 450; 776 - 780 |
| 91. | NI CA RA GOA | 451 - 455 |
| 92. | NIU DI LÂN | 456 - 460 |

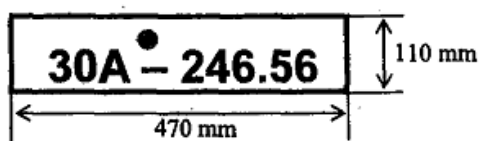
| | | |
|------|-----------------------|-----------|
| 93. | NI GIẾ | 461 - 465 |
| 94. | NI GIẾ RI A | 466 - 470 |
| 95. | NA MI BI A | 471 - 475 |
| 96. | NÊ PAN | 476 - 480 |
| 97. | NAM PHI | 481 - 485 |
| 98. | NAM TỰ | 486 - 490 |
| 99. | NA UY | 491 - 495 |
| 100. | Ô MAN | 496 - 500 |
| 101. | Ô XTO RÂY LIA | 501 - 505 |
| 102. | PHÁP | 506 - 510 |
| 103. | PHI GA | 511 - 515 |
| 104. | PA KI XTAN | 516 - 520 |
| 105. | PHẦN LAN | 521 - 525 |
| 106. | PHI LIP PIN | 526 - 530 |
| 107. | PA LE XTIN | 531 - 535 |
| 108. | PA NA MA | 536 - 540 |
| 109. | PA PUA NIU GHI NÊ | 541 - 545 |
| 110. | TỔ CHỨC QUỐC TẾ | 546 - 550 |
| 111. | RU AN ĐA | 551 - 555 |
| 112. | RU MA NI | 556 - 560 |
| 113. | SÁT | 561 - 565 |
| 114. | SÉC | 566 - 570 |
| 115. | SÍP | 571 - 575 |
| 116. | TÂY BAN NHA | 576 - 580 |
| 117. | THỤY ĐIỂN | 581 - 585 |
| 118. | TAN DA NI A | 586 - 590 |
| 119. | TÔ GÔ | 591 - 595 |
| 120. | TÁT GI KI XTAN | 596 - 600 |
| 121. | TRUNG HOA | 601 - 605 |
| 122. | THÁI LAN | 606 - 610 |
| 123. | TUỐC MÊ NI XTAN | 611 - 615 |
| 124. | TUY NI DI | 616 - 620 |
| 125. | THỎ NHỈ KỶ | 621 - 625 |
| 126. | THỤY SỸ | 626 - 630 |
| 127. | TRIỀU TIÊN | 631 - 635 |
| 128. | HÀN QUỐC | 636 - 640 |
| 129. | TIỂU VƯƠNG QUỐC Ắ RẬP | 641 - 645 |
| 130. | TÂY XA MOA | 646 - 650 |

| | | |
|------|-------------------------------|-----------|
| 131. | U CRAI NA | 651 - 655 |
| 132. | U DƠ BỀ KI XTAN | 656 - 660 |
| 133. | U GAN DA | 661 - 665 |
| 134. | U RU GOAY | 666 - 670 |
| 135. | VA NU A TU | 671 - 675 |
| 136. | VỀ NỀ ZU Ê LA | 676 - 680 |
| 137. | XU ĐĂNG | 681 - 685 |
| 138. | XI Ê RA LÊ ÔN | 686 - 690 |
| 139. | XINH GA PO | 691 - 695 |
| 140. | XRI LAN CA | 696 - 700 |
| 141. | XÔ MA LI | 701 - 705 |
| 142. | XÊ NỀ GAN | 706 - 710 |
| 143. | XY RI | 711 - 715 |
| 144. | XA RA UY | 716 - 720 |
| 145. | XÂY SEN | 721 - 725 |
| 146. | XAO TÔ MỀ VÀ PRIN XI PE | 726 - 730 |
| 147. | XLÔ VA KIA | 731 - 735 |
| 148. | Y Ê MEN | 736 - 740 |
| 149. | CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN | 741 - 745 |
| 150. | HÔNG KÔNG | 746 - 750 |
| 151. | ĐÀI LOAN | 885 - 890 |
| 152. | ĐÔNG TI MO | 751 - 755 |
| 153. | PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU) | 756 - 760 |
| 154. | Ả RẬP XÊ ÚT | 761 - 765 |
| 155. | LIBERIA | 766 - 770 |

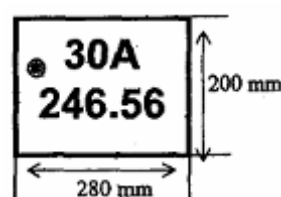
PHỤ LỤC SỐ 04

QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA CHỮ VÀ SỐ TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOỐC, SƠMI RƠMOỐC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an)

1. Biển số ô tô, rơ moóc, sơmi rơmoóc trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)



H1: Biển số dài



H1: Biển số ngắn

1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 31 Thông tư này.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ A là sê ri biển số đăng ký

+ 246.56 là thứ tự đăng ký.

Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân xứng với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.

1.2. Về kích thước của chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 80 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 40 mm

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm. Riêng khoảng cách giữa các số với số 1 là 20 mm.

1.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Đối với biển số dài: Cảnh sát hiệu đập phía trên của gạch ngang, cách mép trên biển số 5 mm (hình vẽ H1).

- Đối với biển số ngắn: Cảnh sát hiệu được đập ở vị trí giữa, số ký hiệu địa phương đăng ký, cách mép trái biển số 5 mm (hình H1).

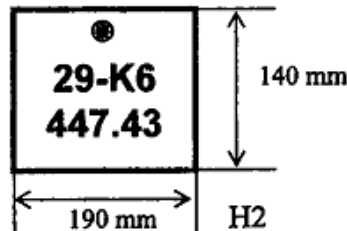
2. Biển số mô tô trong nước

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

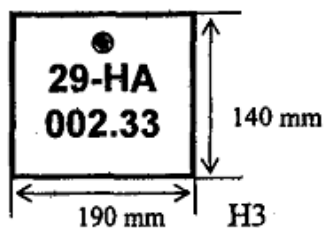
2.1.2.1. Xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50 cm³:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

Để tránh nhầm lẫn với mô tô của liên doanh và dự án, máy kéo, xe máy điện, sê ri đăng ký mô tô dưới

50 cm³ của cá nhân, doanh nghiệp đơn vị sự nghiệp, công ích, tổ chức xã hội không kết hợp chữ L và chữ D (LD) hoặc kết hợp chữ D và chữ A (DA) hoặc kết hợp chữ M và chữ K (MK) hoặc chữ M và chữ Đ (MĐ). Máy kéo có sêri từ MK1 đến MK9. Xe máy điện có sêri từ MĐ1 đến MĐ9.



2.1.2.2. Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng một trong 19 chữ cái B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen; sê ri biển số sử dụng một trong 19 chữ cái B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.1.2.3. Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.2. Về kích thước chữ và số:

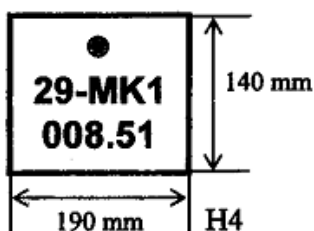
- Chiều cao của chữ và số: 55 mm
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 5 mm. Khoảng cách giữa các số thứ tự đăng ký là 12 mm.

2.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau: Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

3. Biển số máy kéo, xe máy điện

3.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).
- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ trên biển số hình vẽ H4 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ MK1 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 008.51 số thứ tự đăng ký.

3.2. Kích thước của chữ và số trên biển số máy kéo, xe máy điện

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 5 mm. Khoảng cách giữa các số thứ tự đăng ký là 12 mm.

3.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau: Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

4. Biển số ô tô của nước ngoài

4.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (phụ lục 02 kèm theo thông tư này).

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.

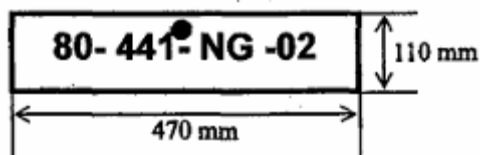
Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ số H5

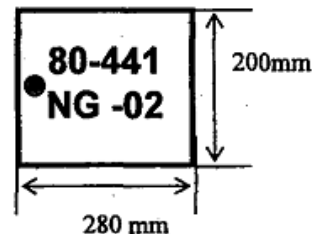
+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.



H5: Biển số dài



H5: Biển số ngắn

4.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 73 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 32 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Kích thước gạch ngang (-): 20 x 10 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm. Riêng khoảng cách giữa các số với số 1 là 20 mm.

4.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Đối với biển số dài: Cảnh sát hiệu dập phía trên của gạch ngang, cách mép trên biển số 5 mm.

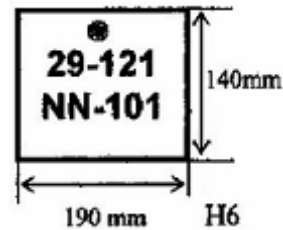
- Đối với biển số ngắn: Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm.

5. Biển số mô tô của người nước ngoài

5.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.



- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

- + 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.
- + 121 là ký hiệu tên nước (quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).
- + NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.
- + 101 là số thứ tự xe đăng ký.

5.2. Về thứ tự đăng ký:

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm³ có thứ tự đăng ký từ 001 đến 400.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³, có thứ tự đăng ký từ 401 đến 900.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, có thứ tự đăng ký từ 901 đến 999.

5.3. Kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 19 mm. Riêng khoảng cách giữa các số và số 1 là 35 mm.

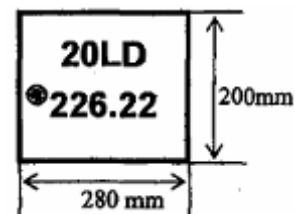
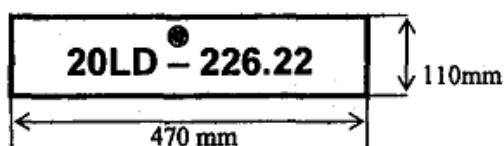
5.4. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5 mm.

6. Biển số ô tô, mô tô của liên doanh, dự án, xe quân đội làm kinh tế

6.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của các liên doanh, dự án, xe quân đội làm kinh tế, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô nước ngoài.

- Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:
- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 31 Thông tư này.
- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99
- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân xứng với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.



- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

- + 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.
- + LD chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe của Công ty nước ngoài trúng thầu.
- + 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.

6.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 73 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 32 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Kích thước gạch ngang (-): 20 x 10 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm. Riêng khoảng cách giữa các số với số 1 là 20 mm.

6.3. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của liên doanh và dự án:

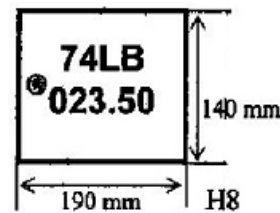
- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm³ có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 400.00.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³, có thứ tự đăng ký từ 400.01 đến 900.00.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, có thứ tự đăng ký từ 900.01 đến 999.99.

7. Biển số xe Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ xêri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

7.1. Cách bố trí chữ và số của biển số mô tô:

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H8 thể hiện:
- + 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị)
- + LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.
- + 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99.



7.2. Kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Chiều rộng của nét chữ và số: 7 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 19 mm. Riêng khoảng cách giữa các chữ số và số 1 là 35 mm.

7.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

Cảnh sát hiệu được đập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm.

8. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

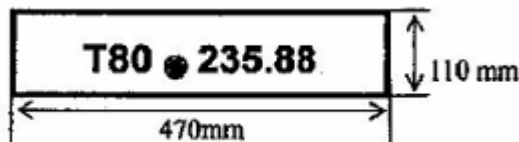
Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên. Trong trường hợp đặc biệt xe phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ, biển đăng ký tạm thời được làm bằng kim loại, biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

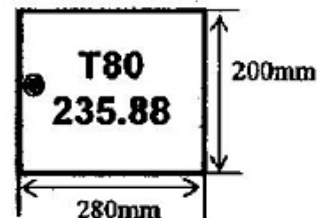
- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ "T" và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

Biển ngắn: + Hàng trên gồm chữ "T" và ký hiệu địa phương đăng ký

- + Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



H9: Biển số dài



H9: Biển số ngắn

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:

- + T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.
- + 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký
- + 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.
- Vị trí ký hiệu chống làm giả như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời:

- Về kích thước như biển số mô tô trong nước.
- Cách bố trí chữ và số như biển số đăng ký tạm thời (biển ngắn).

Mẫu số 01

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIẤY BÁO

BÁN, CHO, TẶNG, ĐIỀU CHUYỂN XE

Kính gửi:(1).....

Chủ xe (chủ đứng tên đăng ký xe):

Địa chỉ

Có chiếc xe:

Biển số: Nhãn hiệu:

Loại xe: Màu sơn:

Số máy: Số khung:

Chiếc xe trên được bán, cho, tặng, điều chuyển xe cho:

Chủ xe (chủ mới)

Địa chỉ

Số CMND; Hộ chiếu (nếu là cá nhân) cấp ngày .../.../..... Nơi cấp

Kể từ ngày ... tháng ... năm Chủ xe mới hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý về việc sử dụng lưu hành xe theo quy định của pháp luật.

Vậy xin thông báo cho(1)..... được biết để tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng xe làm thủ tục đăng ký, sang tên, di chuyển xe theo quy định.

CHỦ XE

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là cơ quan)

(1): Tên cơ quan đăng ký xe

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 02

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ XE (Vehicle registration declaration)

A. PHẦN CHỦ XE TỰ KÊ KHAI (self declaration vehicle owner's)

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card NO/Passport): cấp ngày.../.../..... tại.....

Điện thoại (phone number) Loại tài sản (ô tô/car, xe máy/motorcar): ...

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):

Loại xe (Type): Màu sơn (color):

Năm sản xuất (Year of manufacture): Dung tích (Capacity): cm³

Số máy (Engine NO): Số khung (Chassis NO):

Lý do: Cấp, đổi lại đăng ký, biển số (Reason: issue, exchange, number plates, registration)

Tôi xin cam đoan về nội dung khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe (I swear on the content declaration is correct and complely responsible before law for the vehicle documents in the file).

....., ngày (date) tháng năm

CHỦ XE (Owner's full name)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)

(Sinature, write full name)

B. PHẦN KIỂM TRA XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE:

BIỂN SỐ CŨ:

BIỂN SỐ MỚI:

Đăng ký mới Đổi, cấp lại đăng ký, biển số Đăng ký sang tên, di chuyển

DÁN BẢN CÀ SỐ MÁY SỐ KHUNG (ĐĂNG KÝ TẠM THỜI KHÔNG PHẢI DÁN)

| | |
|-----------------------|-------------------------|
| Nơi dán bản cà số máy | Nơi dán bản cà số khung |
|-----------------------|-------------------------|

Kích thước bao: Dàim; Rộngm; Caom

Tự trọng:kg; Kích cỡ lốp:

Tải trọng: Hàng hóa:kg; Trọng lượng kéo theo: kg;

Kích thước thùng:mm; Chiều dài cơ sở mm;

Số chỗ: ngồi, đứng, nằm

THỐNG KÊ CHỨNG TỪ ĐĂNG KÝ XE

| TT | LOẠI CHỨNG TỪ | CƠ QUAN CẤP | SỐ CHỨNG TỪ | NGÀY CẤP |
|----|---------------|-------------|-------------|----------|
| 1. | | | | |
| 2. | | | | |
| 3. | | | | |
| 4. | | | | |

.....(1)....
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....(2)....
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Ở Bộ ghi Trường phòng: ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng: Ở CA cấp Huyện ghi Đội trưởng;

(2) Ở Bộ ghi Cục trưởng: ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Trường phòng: ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP.

Mẫu số 03

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ SANG TÊN, DI CHUYỂN XE

A. PHẦN KÊ KHAI, CAM KẾT CỦA NGƯỜI ĐANG SỬ DỤNG XE

1- Họ và tên người đang sử dụng xe:

2- Địa chỉ:

3- Số CMND: cấp ngày / / tại

4- Có chiếc xe với đặc điểm sau:

Xe: Biển số:

Nhãn hiệu: Số loại:

Loại xe: Màu sơn:

Số máy: Số khung:

Số chỗ ngồi: đứng..... nằm:; dung tích cm³

5- Tên người đứng tên trong giấy đăng ký xe:

6- Địa chỉ:

7- Trình bày nguồn gốc xe: (1)

8- Kèm theo:

9- Đề nghị cơ quan đăng ký: (2)

Đăng ký sang tên

Đăng ký sang tên, di chuyển

10- Tôi xin cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về xe làm thủ tục sang tên di chuyển. Nếu có tranh chấp, khiếu kiện tôi sẽ có trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật.

XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN
(Về địa chỉ thường trú của người đang sử dụng xe)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI ĐANG SỬ DỤNG XE
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là cơ quan)

B. PHẦN KIỂM TRA, XÁC MINH CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE

BIỂN SỐ CŨ: BIỂN SỐ MỚI:

DÁN BẢN CÀ SỐ MÁY SỐ KHUNG (ĐĂNG KÝ TẠM THỜI KHÔNG PHẢI DÁN

Nơi dán bản cà số máy

Nơi dán bản cà số khung

Kết quả kiểm tra, xác minh:

CÁN BỘ LÀM THỦ TỤC
(Ký, ghi rõ họ tên)

(3)
(Ký, ghi rõ họ tên)

(4)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Trình bày nguồn gốc xe (xe do mua, cho, tặng, thừa kế...)

(2) Ở Bộ ghi Cục CGSTĐB-ĐS, ở tỉnh, Tp ghi Phòng CSGT....; ở huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh ghi Công an huyện...

(3) Ở Bộ ghi Trưởng phòng; ở Tỉnh, Tp ghi Đội trưởng; ở huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh ghi Đội Trưởng.

(4) Ở Bộ ghi Cục trưởng; ở Tỉnh, Tp ghi Trưởng phòng; ở huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh ghi

Mẫu số 04

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY KHAI SANG TÊN, DI CHUYỂN
(Certificate moving vehicle title transfer)**

XE (Vehicle):BIỂN SỐ (Number Plate):

1- Tên chủ xe (Owner's full name):

2- Địa chỉ (Address):

3- Số CMND (Identity Card NO): cấp ngày .../.../... tại

4- Có chiếc xe với đặc điểm sau (Characteristics of the vehicle):

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):

Loại xe (Type): Màu sơn (Color):

Số máy (Engine No): Số khung (Chassis No):

5- Nay sang tên cho chủ xe mới (Now to move the car to new vehicle owners)

6- Địa chỉ (Address)

7- Lý do sang tên, di chuyển (điều động hoặc cho, tặng, thừa kế, mua lại) (reason for transfer):

8- Kèm theo giấy này có (attached documents)

Nơi dán bản cà số máy

Nơi dán bản cà số khung

9- Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe (I bear full responsibility before law for the papers in the car records). Chủ xe mới hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý về đăng ký và sử dụng lưu hành xe theo quy định của pháp luật; phải làm thủ tục sang tên, di chuyển trong vòng 30 ngày kể từ ngày bán, cho, tặng, điều chuyển (New vehicle owners bear full legal responsibility for the registration and use of the vehicle used in accordance with the law have procedures for transfer, to move within 30 days of sale, donation, transfer).

10- Đề nghị cơ quan đăng ký: (1)

xem xét và làm thủ tục sang tên, di chuyển chiếc xe nói trên (proposed vehicle registration agency considered and the procedures to name my car).

CÁN BỘ LÀM THỦ TỤC
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
CHỦ XE
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là cơ quan)

(2)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS, ở tỉnh, Tp ghi Phòng CSGT....., ở huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh ghi Công an huyện

(2) Ở Bộ ghi Cục trưởng, ở tỉnh, Tp ghi Trưởng phòng, ở huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh ghi Trường Công an huyện, thị xã, TP.

Mẫu số 05

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY KHAI THU HỒI CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Declaration paper to revoke certificate of licensen plate registratio

XE (vehicle): BIỂN SỐ (license plate):

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (phone number):

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card No/Passport): cấp ngày...../...../..... tại

Đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số (Proposal for revoking certificate of licensen plate registration):

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):

Loại xe (Type): Màu sơn (color):

Năm sản xuất (Year of manufacture): Dung tích (Capacity): cm³

Số máy (Engine No): Số khung (Chassis No):

Lý do thu hồi (Reson for rovoke):

Kèm theo giấy này có (Accompanied with this paper):

Đề nghị (Proposal): (1)

thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số và cấp giấy chứng nhận đã thu hồi đăng ký, biển số xe (Rovoked certificate of licensen plate registration and Certificate of revoked license plate registration) ...

..... ngày (date) tháng năm

CHỦ XE (Owner's full name)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)

(1) Ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS: ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP.

Mẫu số 06

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1).....

.....(2).....

GIẤY CHỨNG NHẬN THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Revoked certificate of license plate registration

XE (Vehicle): BIỂN SỐ (License plate):.....

Theo đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe của: (3)

(4)chứng nhận:

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (phone number):

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card NO/Passport): cấp ngày .../.../... tại

Đã thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe (Revoked certificate of license plate registration):

..... đăng ký ngày (Date registration).....

Xe có đặc điểm dưới đây (vehicle of particular)

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):

Loại xe (Type): Màu sơn (color):

Năm sản xuất (Year of manufacture): Dung tích (Capacity): cm³

Số máy (Engine NO): Số khung (Chassis NO):

Đã thu lại biển số xe (license plate was revoked); chứng nhận đăng ký xe (Registration Certificate)

Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe không có giá trị để đăng ký xe

(Certificate of license plate registration, license plate is not valid for vehicle registration).

Khi nhượng, bán xe chủ xe phải đến cơ quan (5)

đăng quản lý xe này để rút hồ sơ gốc làm thủ tục sang tên, đổi chủ. (In case vehicle owner wants to sell the vehicle, come to vehicle managing agency to withdraw original documents to change the owner's name)

Giấy chứng nhận này lập thành 02 bản (This certificate is made into two copies)

- 01 bản lưu giữ tại cơ quan (one kept at the agency) (6)

- 01 bản giao cho chủ phương tiện (one handed to the owner)

....., ngày (date) tháng năm

.....(7).....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP.

(3) Ghi tên chủ xe trong đăng ký xe;

(4) (5) (6) ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP.

(7) ở Bộ ghi Cục trưởng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP.

Mẫu số 09Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE MÁY**

1. Mặt trước:

| | |
|--|---------|
| 85,6 mm | |
| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam | |
| (1) _____ (2) _____ (3) _____ (4) _____ | |
| CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE MÁY Motorbike Registration Certificate | |
| Số (Number): | |
| | 53,98mm |

2. Mặt sau:

| | |
|---|----------------------------------|
| 85,6 mm | |
| Tên chủ xe (Owner's full name): | Số máy (Engine N°): |
| Địa chỉ (Address): | Số khung (Chassis N°): |
| Nhãn hiệu (Brand): | Số loại (Model code): |
| Màu sơn (Color): | Dung tích: (Capacity) |
| Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): | |
| Biên số đăng ký | ...(5).... ngày (date) tháng năm |
| Đăng ký lần đầu ngày: Date of first registration | |
| | 53,98mm |

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

| | Ở TRUNG ƯƠNG | Ở ĐỊA PHƯƠNG |
|-----|---|--|
| (1) | BỘ CÔNG AN | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Ministry of Public Security | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐB-ĐS | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, TP TRỰC THUỘC TỈNH |
| (4) | Railway and Road Traffic Police Department | The traffic police Division; Police Section of district, towns and city levels directly under the province |
| (5) | HÀ NỘI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CA QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, TP TRỰC THUỘC TỈNH |

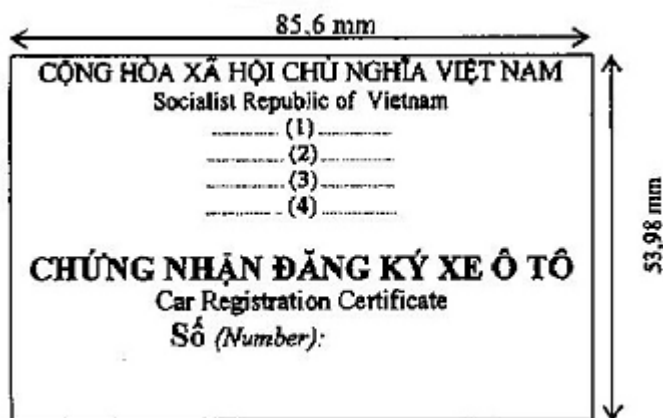
Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền giấy màu xanh, hoa văn hình Công an hiệu

Mẫu số 10

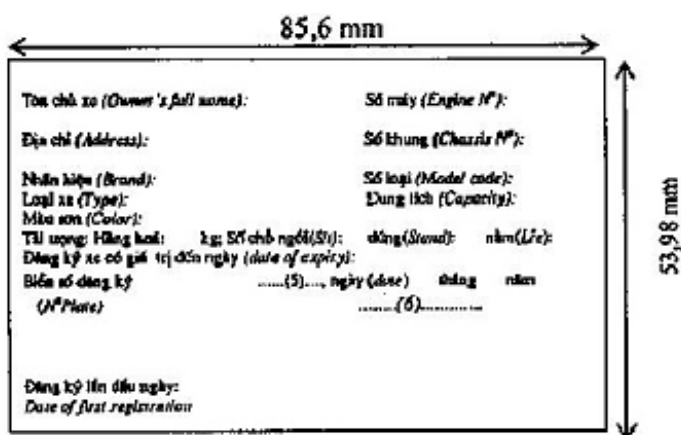
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

1. Mặt trước:



2. Mặt sau:



Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

| | Ở TRUNG ƯƠNG | Ở ĐỊA PHƯƠNG |
|-----|--|--|
| (1) | BỘ CÔNG AN | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Ministry of Public Security | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐB-ĐS | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG |
| (4) | Railway and Road Traffic Police Department | The traffic police Division |
| (5) | HÀ NỘI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | TRƯỞNG PHÒNG |

Chứng nhận đăng ký xe ô tô kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền giấy màu xanh, hoa văn hình Công an hiệu

Mẫu số 11

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

.....(1).....
.....(2).....
.....(3).....
.....(4).....

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI
(Temporary vehicle registration)
Số (Number):

53,98 mm

2. Mặt sau:

85,6 mm

| | |
|---------------------------------------|------------------------|
| Tên chủ xe (Owner's full name): | Số máy (Engine N°): |
| Địa chỉ (Address): | Số khung (Chassis N°): |
| Nhãn hiệu (Brand): | Số loại (Model code): |
| Loại xe (Type): | Màu sơn (Color): |
| Số chỗ ngồi (Seat capacity): | (Cũ lái, phụ xe) |
| Được phép đi từ (Allowed to go from): | Đến (to): |
|(5)..... ngày (date) tháng năm |(6)..... |
| Biển số (Number plate) | |

Có giá trị đến
hết ngày (till valid until)

53,98 mm

Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

| | Ở TRUNG ƯƠNG | Ở ĐỊA PHƯƠNG |
|-----|--|--|
| (1) | BỘ CÔNG AN | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Ministry of Public Security | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐB-ĐS | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG |
| (4) | Railway and Road Traffic Police Department | The traffic police Division |
| (5) | HÀ NỘI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | TRƯỞNG PHÒNG |

Chứng nhận đăng ký xe tạm thời kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền giấy màu xanh, hoa văn hình Công an hiệu

Mẫu số 13

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO

1. Mặt trước:

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

.....(1).....
.....(2).....
.....(3).....
.....(4).....

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO
Certificate of tractor Registration
Số (Number):

53,98 mm

2. Mặt sau:

85,6 mm

| | |
|--|---|
| Tên chủ xe (Owner's full name): | Số máy (Engine N ^o): |
| Địa chỉ (Address): | Số khung (Chassis N ^o): |
| Nhãn hiệu (Brand): | Số loại (Model code): |
| Loại xe (Type): | Dung tích (Capacity): |
| Màu sơn (Color): | Hàng hoá: kg |
| Tải trọng: Số chỗ ngồi(St): | Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): |
| Biển số đăng ký (N ^o Plate) |(5)...., ngày (date) tháng năm(6)..... |
| Đăng ký lần đầu ngày:..... Date of first registration | |

53,98 mm

Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

| | Ở TRUNG ƯƠNG | Ở ĐỊA PHƯƠNG |
|-----|--|--|
| (1) | BỘ CÔNG AN | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Ministry of Public Security | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐB-ĐS | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG |
| (4) | Railway and Road Traffic Police Department | The traffic police Division |
| (5) | HÀ NỘI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | TRƯỞNG PHÒNG |

Chứng nhận đăng ký máy kéo kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền giấy màu xanh, hoa văn hình Công an hiệu

Mẫu số 14

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE MÁY

Sử dụng trong khu kinh tế thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ (nền màu trắng
vân hồng, chữ màu đen, in trên nền hoa văn hình Công an hiệu)

1. Mặt trước:

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

.....(1).....
.....(2).....
.....(3).....
.....(4).....

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE
MÔ TÔ, XE MÁY
Motorbike Registration Certificate
Có giá trị sử dụng trong...(7).....
(Only validity in(7)....)
Số (Number):

53. 98mm

2. Mặt sau:

85,6 mm

Tên chủ xe (Owner's full name): Số máy (Engine N^o):

Địa chỉ (Address): Số khung (Chassis N^o):

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):
Màu sơn (Color): Dung tích (Capacity):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry):

.....(5)....., ngày (date) tháng năm
.....(6).....

Biển số đăng ký
(N^o Plate)

Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration

53. 98mm

Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

| | |
|-----|--|
| (1) | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG |
| (4) | The traffic police Division |
| (5) | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | TRƯỞNG PHÒNG |
| (7) | TÊN ĐỊA DANH CỦA KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT |

Mẫu số 15

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Sử dụng trong khu kinh tế thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ (nền màu trắng
vân hồng, chữ màu đen, in trên nền hoa văn hình Công an hiệu)

1. Mặt trước:

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

----- (1) -----
----- (2) -----
----- (3) -----
----- (4) -----

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
Car Registration Certificate
(Có giá trị sử dụng trong....(7).....)
(Only validity in(7)....)
Số (Number):

53,98mm

2. Mặt sau:

85,6 mm

| | |
|--|---|
| Tên chủ xe (Owner's full name): | Số máy (Engine N°): |
| Địa chỉ (Address): | Số khung (Chassis N°): |
| Nhãn hiệu (Brand): | Số loại (Model code) |
| Loại xe (Type): | Dung tích (Capacity): |
| Màu sơn (Color): | |
| Tên trong Hãng hoặc kg; số chỗ ngồi (S): | đồng (Star): |
| Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): | năm (Le): |
| Biển số đăng ký (N°Plate) |(5).... ngày (date) tháng năm(6)..... |
| Đăng ký lần đầu ngày: (Date of first registration) | |

53,98mm

Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

| | Ở ĐỊA PHƯƠNG |
|-----|--|
| (1) | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG |
| (4) | The traffic police Division |
| (5) | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | TRƯỞNG PHÒNG |
| (7) | TÊN ĐỊA DANH CỦA KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT |

Mẫu số 16

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA
ngày 04/4/2014 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

Sử dụng trong khu kinh tế thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ (nền màu trắng
vân hồng, chữ màu đen, in trên nền hoa văn hình Công an hiệu)

1. Mặt trước:

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

..... (1)

..... (2)

..... (3)

..... (4)

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠMOỐC
SƠ MI RƠMOỐC

Towed vehicle registration certificate
(Trailer+Semi-trailer)

Có giá trị sử dụng trong...(7)... (Only validity in ...(7)...)

Số (Number):

53,98mm

2. Mặt sau:

85,6 mm

Tên chủ xe (Owner's full name): Số khung (Chassis N°):

Địa chỉ (Address): Năm sản xuất (Year of manufacture):

Nhãn hiệu (Brand) Màu sơn (Color):

Số loại (Model code):

Tải trọng (Gross weight): kg

Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry):

Biển số đăng ký (5)...., ngày (date) tháng năm
(N°Plate) (6)....

Đăng ký lần đầu ngày:.....
Date of first registration

53,98mm

Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

| | |
|-----|--|
| (1) | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security) |
| (3) | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG |
| (4) | The traffic police Division |
| (5) | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | TRƯỞNG PHÒNG |
| (7) | TÊN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT |